



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 04 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 05 |
| Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét | 06 - 59 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 06 - 08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 09 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 11 - 59 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 ngày 01 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở của Tập đoàn được đặt tại: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Võ Thị Sáu, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---------------------|------------|---|
| Ông Trần Công Kha | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 12/01/2022 |
| Ông Huỳnh Văn Bảo | Thành viên | |
| Ông Trần Ngọc Thuận | Thành viên | Miễn nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 12/01/2022 |
| Ông Phạm Văn Thành | Thành viên | |
| Ông Hà Văn Khương | Thành viên | |
| Ông Phan Mạnh Hùng | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Hay | Thành viên | |
| Ông Lê Thanh Hưng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 13/01/2022 |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----------------------|-------------------|--|
| Ông Lê Thanh Hưng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm chức danh Tổng Giám đốc ngày 13/01/2022 |
| Ông Lê Thanh Tú | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Trương Minh Trung | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Trần Thanh Phụng | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Huỳnh Kim Nhựt | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm từ ngày 01/06/2022 |
| Ông Đỗ Hữu Phước | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm từ ngày 01/06/2022 |
| Ông Lê Đình Bửu Trí | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm từ ngày 01/06/2022 |
| Ông Huỳnh Văn Bảo | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 12/01/2022 |
| Ông Nguyễn Tiến Đức | Phó Tổng Giám đốc | Nghỉ hưu từ ngày 01/01/2022 |
| Ông Trần Công Kha | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 12/01/2022 |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|---------------------|------------|----------------------------|
| Ông Đỗ Khắc Thăng | Trưởng ban | |
| Ông Nguyễn Minh Đức | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 12/01/2022 |
| Ông Võ Văn Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 12/01/2022 |
| Ông Trần Khắc Chung | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 12/01/2022 |
| Ông Giang Hoa Vũ | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 12/01/2022 |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần
Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tập đoàn không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2022



Lê Thanh Hưng



Số: 250822-001 /BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần được lập ngày 25 tháng 07 năm 2022, từ trang 06 đến trang 59, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

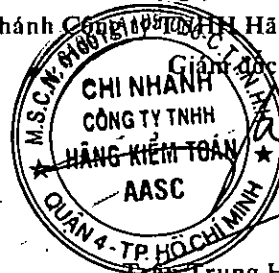
Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2022

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 2202-2018-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 4.888.828.144.387 | 4.553.571.392.299 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 1.938.924.267.511 | 646.721.075.534 |
| 111 | 1. Tiền | | 171.257.968.511 | 121.864.903.534 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 1.767.666.299.000 | 524.856.172.000 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 1.205.395.397.161 | 2.025.795.397.161 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | 1.163.634.161 | 1.163.634.161 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (68.237.000) | (68.237.000) |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 1.204.300.000.000 | 2.024.700.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 1.633.945.468.143 | 1.728.656.225.226 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 6.697.370.508 | 6.652.932.779 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 273.254.342.300 | 1.386.231.861 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 213.332.525.259 | 229.936.355.431 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 1.327.922.757.259 | 1.670.315.669.261 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (187.261.527.183) | (179.634.964.106) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 11.545.122.350 | 51.094.444.714 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | 10 | 12.064.040.750 | 51.221.452.714 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (518.918.400) | (127.008.000) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 99.017.889.222 | 101.304.249.664 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 338.392.774 | 379.655.510 |
| 153 | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | 98.679.496.448 | 100.924.594.154 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|-------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | VND | VND |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 39.067.949.005.728 | 39.140.717.831.882 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 2.485.318.300.818 | 2.468.736.572.278 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 7 | 1.024.778.857.735 | 1.028.591.918.750 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 8 | 1.944.421.841.570 | 1.924.921.841.570 |
| 219 | 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | | (483.882.398.487) | (484.777.188.042) |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 111.379.573.152 | 113.361.880.573 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 99.742.505.214 | 102.062.295.173 |
| 222 | - Nguyên giá | | 257.566.230.800 | 256.347.284.891 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (157.823.725.586) | (154.284.989.718) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 11.637.067.938 | 11.299.585.400 |
| 228 | - Nguyên giá | | 21.331.140.870 | 20.842.140.870 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (9.694.072.932) | (9.542.555.470) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | - | 1.213.590.909 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | - | 1.213.590.909 |
| 250 | V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 36.467.977.936.561 | 36.554.719.874.692 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 31.396.255.726.363 | 31.388.155.726.363 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 5.726.415.986.994 | 5.749.855.611.109 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 226.550.826.239 | 203.111.202.124 |
| 254 | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (881.244.603.035) | (786.402.664.904) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 3.273.195.197 | 2.685.913.430 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | | 3.273.195.197 | 2.685.913.430 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 43.956.777.150.115 | 43.694.289.224.181 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|-------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 308.019.439.908 | 428.638.346.121 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 198.360.874.678 | 318.979.780.891 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | -14 | 10.667.302.543 | 41.261.826.273 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 7.881.365.284 | 5.280.951.754 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 1.027.772.365 | 490.985.922 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 11.841.403.938 | 31.089.889.167 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 2.509.316.768 | 2.900.259.055 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 13.333.333 | 150.743.750 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 109.298.580.657 | 129.376.702.520 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 13 | 15.757.307.954 | 31.514.615.908 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 39.364.491.836 | 76.913.806.542 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 109.658.565.230 | 109.658.565.230 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 18 | 15.114.717.517 | 15.114.717.517 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 13 | 94.543.847.713 | 94.543.847.713 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 43.648.757.710.207 | 43.265.650.878.060 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19 | 43.648.757.710.207 | 43.265.650.878.060 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 40.000.000.000.000 | 40.000.000.000.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 931.490.791.957 | 931.490.791.957 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 2.717.266.918.250 | 2.334.160.086.103 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 2.334.160.086.103 | - |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 383.106.832.147 | 2.334.160.086.103 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 43.956.777.150.115 | 43.694.289.224.181 |

Người lập biểu

Đỗ Phú Hồng Quân

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Kế toán trưởng: 030120 Tổng Giám đốc



Phạm Văn Hồi Em

Lê Thanh Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm | 06 tháng đầu năm |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 2022 | 2021 |
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21 | 384.112.567.526 | 408.289.719.164 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 384.112.567.526 | 408.289.719.164 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 22 | 351.692.738.713 | 373.659.170.938 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 32.419.828.813 | 34.630.548.226 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 23 | 525.591.627.628 | 591.489.151.763 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 24 | 101.230.510.859 | (25.791.408.775) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 5.250.794.598 | 6.637.218.848 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 25 | 1.367.175.990 | 745.562.393 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 74.417.845.779 | 275.800.756.884 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 380.995.923.813 | 375.364.789.487 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 27 | 2.147.388.899 | 1.829.216.567 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | 36.480.565 | - |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 2.110.908.334 | 1.829.216.567 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 383.106.832.147 | 377.194.006.054 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 28 | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>383.106.832.147</u> | <u>377.194.006.054</u> |

Người lập biểu

Đỗ Phú Hồng Quân

Kế toán trưởng

Phạm Văn Hồi Em

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Hưng

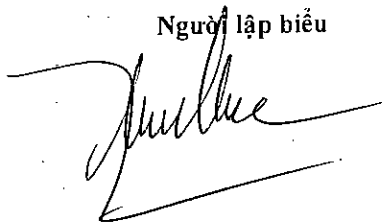
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

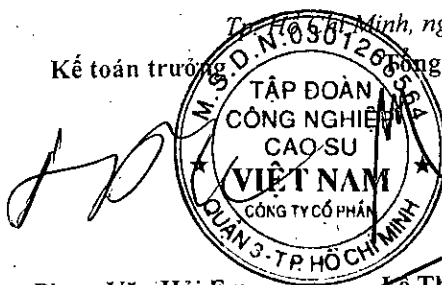
| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm | 06 tháng đầu năm |
|--|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 2022 | 2021 |
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 404.431.970.135 | 428.991.546.158 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (659.244.797.504) | (467.106.717.089) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (54.710.813.008) | (50.297.093.942) |
| 04 | 4. Tiền lãi vay đã trả | | (5.576.336.203) | (6.970.420.255) |
| 06 | 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 103.782.874.554 | 134.671.695.469 |
| 07 | 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (162.435.136.985) | (597.362.713.638) |
| 20 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | | <i>(373.752.239.011)</i> | <i>(558.073.703.297)</i> |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (249.855.000) | (921.800.000) |
| 23 | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (1.005.363.725.186) | (847.657.450.247) |
| 24 | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 1.846.017.022.961 | 2.384.685.799.257 |
| 25 | 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (8.100.000.000) | (15.700.000.000) |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 848.796.054.404 | 1.608.710.823.146 |
| 30 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | | <i>1.681.099.497.179</i> | <i>3.129.117.372.156</i> |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 34 | 1. Tiền trả nợ gốc vay | | (15.757.307.954) | (15.757.307.954) |
| 36 | 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (40.584.000) | (258.094.750) |
| 40 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | | <i>(15.797.891.954)</i> | <i>(16.015.402.704)</i> |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 1.291.549.366.214 | 2.555.028.266.155 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 646.721.075.534 | 574.629.969.923 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 653.825.763 | (16.299.177) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | <u>1.938.924.267.511</u> | <u>3.129.641.936.901</u> |

Người lập biểu



Đỗ Phú Hồng Quân

Kế toán trưởng
Tr. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2022



Phạm Văn Hồi Em

Lê Thanh Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 ngày 01 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở của Tập đoàn được đặt tại: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Võ Thị Sáu, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch quốc tế của Tập đoàn: Vietnam Rubber Group, tên viết tắt: VRG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 207 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 226 người).

Lĩnh vực kinh doanh : Trồng, khai thác và kinh doanh sản phẩm từ cây cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ và kinh doanh mủ cao su; trồng rừng và sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm);
- Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng;
- Công nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên phụ liệu ngành cao su;
- Cơ khí: đúc, cán thép; sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở);
- Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trồng cây cao su chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy hoạch của địa phương);
- Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính;
- Công nghiệp điện: đầu tư, xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật;
- Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường bộ, đường thủy;
- Sản xuất, kinh doanh: vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Cấp nước, xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Các dịch vụ: đo đạc bản đồ, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); khoa học công nghệ, tin học, kiểm định, giám định hàng hóa; in ấn (trừ in tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở), sản xuất, thương mại, khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở), du lịch, xuất khẩu lao động;
- Chăn nuôi gia súc (không hoạt động tại trụ sở).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong năm 2015, Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Hiện tại, các khoản nợ xấu từ khi nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam tiếp tục được Tập đoàn kế thừa để theo dõi, quản lý và thu hồi.

Trong kỳ, Doanh thu hoạt động tài chính giảm 65,9 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 11,14% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do giảm các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị thành viên. Chi phí hoạt động tài chính tăng 127 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 492,5% so với cùng kỳ năm trước do tăng dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 201,4 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 73,02% so với cùng kỳ năm trước do trong kỳ trước Tập đoàn ủng hộ Quỹ vaccine phòng chống Covid-19 với số tiền 200 tỷ đồng. Tổng hợp các nguyên nhân nêu trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ kỳ này của Tập đoàn tăng 5,91 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,57% so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:

Địa chỉ

- | | |
|---|--|
| - Văn phòng đại diện tại Vương quốc Campuchia | #7B, phố 466, phường Tonle Basac, quận Charkamon, Phnom Penh |
| - Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào | Bản Hongke, huyện Saysetha, Thủ đô Viêng Chăn |
| - Văn phòng đại diện tại Hà Nội | 56 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội |

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tập đoàn.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lại chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đối với các khoản phải thu về cho vay khách hàng từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam - đơn vị hoạt động theo mô hình tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ:

- Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo. Khoản cho vay này được theo dõi như các khoản dư nợ vay tín dụng và thực hiện trích lập dự phòng theo dự phòng rủi ro tín dụng.
- + Dự phòng rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.
- + Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

| Nhóm Loại | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|--------------------------|-----------------------|
| 1 Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| 2 Nợ cần chú ý | 5% |
| 3 Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| 4 Nợ nghi ngờ | 50% |
| 5 Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

- + Dự phòng chung: Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.
- Tập đoàn phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn.
- Ngoài ra, theo Công văn số 1687/NHNN-TCKT ngày 20/03/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.
- Hoạt động Repo cổ phiếu được ghi nhận như một khoản phải thu về cho vay khách hàng, dự phòng rủi ro tín dụng trong lĩnh vực Repo được Tập đoàn xác định căn cứ vào giá trị thuần của cổ phiếu Repo tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được:

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 03 - 08 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không trích khấu hao |

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tập đoàn có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Tập đoàn sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quản trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn chủ yếu là trồng, khai thác và kinh doanh sản phẩm từ cây cao su và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Tập đoàn không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 3.443.464.100 | 289.263.218 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 167.814.504.411 | 121.575.640.316 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 1.767.666.299.000 | 524.856.172.000 |
| | 1.938.924.267.511 | 646.721.075.534 |

(*) Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 1.767,67 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,3%/năm đến 4,0%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|------------------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 1.204.300.000.000 | - | 2.024.700.000.000 | - |
| | 1.204.300.000.000 | - | 2.024.700.000.000 | - |

Tại ngày 30/06/2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng đến 12 tháng với giá trị 1.204,3 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,9%/năm đến 5,5%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|----------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tổng giá trị cổ phiếu nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam. | | | | |
| - Công ty Cổ phần Địa ốc MB | 1.095.397.161 | - | 1.095.397.161 | - |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp Mới Kim Tự Tháp | 68.237.000 | (68.237.000) | 68.237.000 | (68.237.000) |
| | 1.163.634.161 | (68.237.000) | 1.163.634.161 | (68.237.000) |

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Mã chứng khoán | 30/06/2022 | | | 01/01/2022 | | |
|---|---------------------------|--------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư vào Công ty con | | | | | | |
| Công ty con đầu tư 100% vốn | | | | | | |
| - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | 3.025.798.070.098 | - | - | 3.025.798.070.098 | - | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long | 935.038.751.632 | - | - | 935.038.751.632 | - | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng | 2.530.772.124.994 | (26.836.388.458) | - | 2.530.772.124.994 | - | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh | 1.077.859.608.482 | - | - | 1.077.859.608.482 | - | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng | 1.502.015.240.790 | - | - | 1.502.015.240.790 | - | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Krong-Buk | 716.474.580.464 | - | - | 716.474.580.464 | - | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo | 615.594.493.514 | - | - | 615.594.493.514 | - | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông | 1.005.485.148.742 | - | - | 1.005.485.148.742 | - | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê | 1.457.728.529.898 | - | - | 1.457.728.529.898 | - | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum | 627.880.177.283 | - | - | 627.880.177.283 | - | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang | 1.452.749.526.832 | - | - | 1.452.749.526.832 | - | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh | 1.152.890.007.568 | - | - | 1.152.890.007.568 | - | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam | 643.081.414.030 | (180.514.985.345) | - | 643.081.414.030 | - | (181.400.627.987) |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam | 384.196.304.173 | (20.706.085.587) | - | 384.196.304.173 | - | (22.330.297.142) |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh | 667.308.339.858 | (48.324.736.337) | - | 667.308.339.858 | - | (46.742.460.174) |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh | 625.705.840.423 | (55.261.043.246) | - | 625.705.840.423 | - | (51.570.606.298) |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa | 239.803.607.484 | (13.602.603.000) | - | 239.803.607.484 | - | (14.368.263.844) |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị | 432.783.235.397 | - | - | 432.783.235.397 | - | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận | 313.741.909.846 | - | - | 313.741.909.846 | - | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi | 79.426.489.341 | (48.188.331.372) | - | 79.426.489.341 | - | (46.853.423.376) |
| - Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su | 18.965.002.003 | - | - | 18.965.002.003 | - | - |
| - Tạp chí Cao su Việt Nam | 11.336.097.506 | - | - | 11.336.097.506 | - | - |
| - Trung tâm Y tế Cao su | 1.719.938.855 | - | - | 1.719.938.855 | - | - |
| - Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam | 131.788.294.322 | - | - | 131.788.294.322 | - | - |
| | 19.650.142.733.535 | (393.434.173.345) | | 19.650.142.733.535 | | (363.265.678.821) |



| | Mã chứng khoán | 30/06/2022 | | | 01/01/2022 | | |
|--|----------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|
| | | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Công ty con đầu tư trên 50% vốn | | | | | | | |
| - Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa ⁽¹⁾ | BRR | 1.096.524.000.000 | 2.180.986.236.000 | - | 1.096.524.000.000 | 2.911.271.220.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên ⁽¹⁾ | RTB | 865.905.530.000 | 2.468.696.666.030 | - | 865.905.530.000 | 2.565.678.085.390 | - |
| - Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc | | 245.618.689.229 | | - | 245.618.689.229 | | - |
| - Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị ⁽¹⁾ | MDF | 303.951.362.000 | 713.584.274.480 | - | 303.951.362.000 | 1.122.749.569.480 | - |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn ⁽⁴⁾ | | 191.250.000.000 | | - | 191.250.000.000 | | - |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su | RBC | 89.540.605.515 | | - | 89.540.605.515 | | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện VRG - Phú Yên ⁽⁴⁾ | | 269.179.671.747 | | (26.589.884.220) | 269.179.671.747 | | (26.745.653.646) |
| - Công ty Cổ phần VRG - Đắk Nông ⁽⁴⁾ | | 206.085.048.366 | | - | 206.085.048.366 | | - |
| - Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru ⁽¹⁾ | GER | 6.232.160.000 | 21.161.016.000 | - | 6.232.160.000 | 14.447.280.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy | | 404.916.761.911 | | - | 404.916.761.911 | | - |
| - Công ty Cổ phần Cao su Sơn La | | 723.532.016.495 | | (24.727.256.681) | 723.532.016.495 | | (28.007.476.466) |
| - Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh ⁽¹⁾ | TRC | 390.600.000.000 | 743.400.000.000 | - | 390.600.000.000 | 963.000.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú ⁽¹⁾ | DPR | 840.000.000.000 | 1.723.200.000.000 | - | 840.000.000.000 | 1.848.000.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su | | 19.442.138.245 | | - | 19.442.138.245 | | - |
| - Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang ⁽²⁾ | | 283.548.428.712 | | (5.346.372.589) | 282.448.428.712 | | (5.876.797.075) |
| - Công ty Cổ phần Quasa Geruco | | 602.466.062.679 | | (204.004.611.469) | 602.466.062.679 | | (127.789.579.591) |
| - Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu | | 837.737.046.488 | | (5.495.306.269) | 837.737.046.488 | | (15.891.241.064) |
| - Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên | | 420.686.216.787 | | - | 420.686.216.787 | | - |
| - Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa ⁽¹⁾ | PHR | 1.126.494.844.800 | 5.867.160.650.000 | - | 1.126.494.844.800 | 6.679.536.740.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II ⁽²⁾ | | 670.092.314.721 | | (13.379.465.296) | 669.092.314.721 | | (12.141.833.461) |
| - Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái ⁽²⁾ | | 349.410.546.000 | | (1.166.055.246) | 345.410.546.000 | | (552.102.844) |
| - Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình ⁽¹⁾ | HRC | 502.951.680.000 | 931.392.000.000 | - | 502.951.680.000 | 881.496.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | | 37.174.406.372 | | (26.243.674.527) | 37.174.406.372 | | (26.323.155.148) |
| - Công ty Cổ phần VRG Khai Hoàn | | 159.839.357.271 | | - | 159.839.357.271 | | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cao su Nghệ An ⁽²⁾ | | 620.659.466.154 | | (4.268.011.689) | 618.659.466.154 | | (7.094.482.592) |
| - Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản | | 5.274.639.336 | | (180.270.326) | 5.274.639.336 | | (391.708.658) |
| - Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang | | 477.000.000.000 | | (60.178.201.505) | 477.000.000.000 | | (86.659.433.591) |
| | | 11.746.112.992.828 | 14.649.580.842.510 | (371.579.109.817) | 11.738.012.992.828 | 16.986.178.894.870 | (337.473.464.136) |

| | Mã chứng khoán | 30/06/2022 | | | 01/01/2022 | | |
|---|----------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào Công ty liên kết | | | | | | | |
| - Xí nghiệp Liên doanh Visorutex | | 8.749.737.281 | | (4.213.682.351) | 8.749.737.281 | | (3.850.545.188) |
| - Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên ⁽¹⁾ | NTC | 40.784.285.192 | 836.466.345.000 | - | 40.784.285.192 | 924.430.320.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào | | 170.591.892.366 | | (19.302.486.098) | 170.591.892.366 | | - |
| - Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành ⁽¹⁾ | BRC | 57.440.573.000 | 79.802.685.600 | - | 57.440.573.000 | 133.004.476.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom | | 607.745.965.312 | | - | 607.745.965.312 | | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành | | | | - | 23.439.624.115 | | - |
| - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie | | 198.760.920.280 | | (18.374.301.639) | 198.760.920.280 | | (23.493.398.457) |
| - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie | | 295.203.752.360 | | - | 295.203.752.360 | | - |
| - Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha | | 1.004.392.840.663 | | - | 1.004.392.840.663 | | - |
| - Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom | | 293.412.365.332 | | - | 293.412.365.332 | | - |
| - Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampongthom | | 1.170.734.285.077 | | - | 1.170.734.285.077 | | - |
| - Công ty Cổ phần Cao su Măng Yang - Ratanakiri | | 863.696.280.481 | | - | 863.696.280.481 | | - |
| - Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri | | 327.378.048.414 | | - | 327.378.048.414 | | - |
| - Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng | | 194.369.919.882 | | (11.487.100.295) | 194.369.919.882 | | (6.725.672.637) |
| - Công ty Cổ phần Cao su TP. Hồ Chí Minh | | 95.141.496.684 | | (61.023.319.115) | 95.141.496.684 | | (51.593.905.665) |
| - Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie | | 163.363.432.701 | | - | 163.363.432.701 | | - |
| - Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia | | 201.956.894.334 | | - | 201.956.894.334 | | - |
| - Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie ⁽³⁾ | | | | - | | | - |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền | | 32.693.297.635 | | - | 32.693.297.635 | | - |
| | | 5.726.415.986.994 | 916.269.030.600 | (114.400.889.498) | 5.749.855.611.109 | 1.057.434.796.000 | (85.663.521.947) |

| | Mã chứng khoán | 30/06/2022 | | | 01/01/2022 | | |
|---|----------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------|
| | | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | | VND | | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | | | | |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ⁽¹⁾ | VRG | 9.743.200.000 | 122.452.537.600 | - | 9.743.200.000 | 95.093.632.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An ⁽¹⁾ | GTA | 18.329.722.400 | 16.988.523.200 | (1.341.199.200) | 18.329.722.400 | 24.588.652.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu | VIR | 3.850.000.000 | | (326.439.295) | 3.850.000.000 | | - |
| - Công ty Cổ phần EVN Quốc tế ⁽¹⁾ | EIC | 44.118.073.392 | 108.561.600.000 | - | 44.118.073.392 | 89.035.200.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Điện Việt Lào | | 79.567.924.335 | | - | 79.567.924.335 | | - |
| - Tổng Công ty Xây dựng và Thủy lợi 4 - CTCP ⁽¹⁾ | TL4 | 24.418.782.000 | 24.255.990.120 | (162.791.880) | 24.418.782.000 | 50.194.163.000 | - |
| - Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc - Hòa Lư | | 23.082.813.181 | | - | 23.082.813.181 | | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG ⁽¹⁾ | SIP | 686.816 | 5.473.520 | - | 686.816 | 7.729.800 | - |
| - Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh ⁽³⁾ | | - | - | - | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh ⁽³⁾ | | - | - | - | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành | | 23.439.624.115 | | - | - | - | - |
| | | 226.550.826.239 | 272.264.124.440 | (1.830.430.375) | 203.111.202.124 | 258.919.376.800 | - |

⁽¹⁾ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX và HOSE tại ngày 31/12/2021 và 30/06/2022. Ngoài các khoản đầu tư này, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

⁽²⁾ Các khoản đầu tư được Tập đoàn góp bổ sung vốn điều lệ trong kỳ.

⁽³⁾ Theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 01/01/2016, các khoản đầu tư này có giá gốc được Tập đoàn đánh giá lại là 0 đồng do các đơn vị này có số lỗ lũy kế lớn hơn vốn chủ sở hữu.

⁽⁴⁾ Các khoản đầu tư đã được Tập đoàn đấu giá và ký hợp đồng chuyển nhượng trong năm 2016 nhưng chưa hoàn tất thủ tục thoái vốn, thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tập đoàn vào ngày 30/06/2022 như sau:

Công ty con 100% vốn

| Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích (*) | Tỷ lệ biểu quyết (*) | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------------|-------------------|----------------------|---------------------------------------|
| - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | Tỉnh Đồng Nai | 100,00% | 100,00% | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long | Tỉnh Bình Phước | 100,00% | 100,00% | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng | Tỉnh Bình Dương | 100,00% | 100,00% | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh | Tỉnh Bình Phước | 100,00% | 100,00% | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng | Tỉnh Bình Phước | 100,00% | 100,00% | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk | Tỉnh Đắk Lắk | 100,00% | 100,00% | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Eah Lẹ | Tỉnh Đắk Lắk | 100,00% | 100,00% | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông | Tỉnh Gia Lai | 100,00% | 100,00% | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê | Tỉnh Gia Lai | 100,00% | 100,00% | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum | Tỉnh Kon Tum | 100,00% | 100,00% | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang | Tỉnh Gia Lai | 100,00% | 100,00% | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh | Tỉnh Gia Lai | 100,00% | 100,00% | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam | Tỉnh Quảng Nam | 100,00% | 100,00% | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam | Tỉnh Quảng Nam | 100,00% | 100,00% | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh | Tỉnh Hà Tĩnh | 100,00% | 100,00% | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh | Tỉnh Hà Tĩnh | 100,00% | 100,00% | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa | Tỉnh Thanh Hóa | 100,00% | 100,00% | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị | Tỉnh Quảng Trị | 100,00% | 100,00% | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận | Tỉnh Bình Thuận | 100,00% | 100,00% | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi | Tỉnh Quảng Ngãi | 100,00% | 100,00% | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su | Thành phố Hồ Chí Minh | 100,00% | 100,00% | Đào tạo |
| - Tạp chí Cao su Việt Nam | Thành phố Hồ Chí Minh | 100,00% | 100,00% | Hành chính sự nghiệp |
| - Trung tâm Y tế Cao su | Thành phố Hồ Chí Minh | 100,00% | 100,00% | Y tế |
| - Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam | Thành phố Hồ Chí Minh | 100,00% | 100,00% | Nghiên cứu cao su |

| Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích (*) | Tỷ lệ biểu quyết (*) | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|-------------------|----------------------|---------------------------------------|
| Công ty con trên 50% vốn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa | Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 97,47% | 97,47% | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên | Tỉnh Tây Ninh | 98,46% | 98,46% | Trồng, khai thác và kinh doanh cao su |
| - Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc | Tỉnh Lâm Đồng | 71,03% | 71,03% | Thủy điện |
| - Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị | Tỉnh Quảng Trị | 84,85% | 84,85% | Chế biến gỗ |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn | Tỉnh Quảng Nam | 51,01% | 51,01% | Thủy điện |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su | Thành phố Hồ Chí Minh | 69,12% | 69,12% | Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện VRG - Phú Yên | Tỉnh Phú Yên | 81,77% | 81,77% | Thủy điện |
| - Công ty Cổ phần VRG - Đăk Nông | Tỉnh Đăk Nông | 68,60% | 68,60% | Thủy điện |
| - Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru | Thành phố Hồ Chí Minh | 64,38% | 64,38% | Sản xuất kinh doanh dụng cụ thể thao |
| - Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy | Tỉnh Kon Tum | 59,00% | 59,00% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao su Sơn La | Tỉnh Sơn La | 69,03% | 69,03% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh | Tỉnh Tây Ninh | 60,00% | 60,00% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú | Tỉnh Bình Phước | 55,81% | 55,81% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su | Thành phố Hồ Chí Minh | 60,00% | 60,00% | Cơ khí cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang | Tỉnh Hà Giang | 82,59% | 82,59% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Quasa Geruco | Tỉnh Quảng Trị | 75,23% | 75,23% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu | Tỉnh Lai Châu | 83,54% | 83,54% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên | Tỉnh Điện Biên | 60,15% | 60,15% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa | Tỉnh Bình Dương | 66,62% | 66,62% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II | Tỉnh Lai Châu | 88,50% | 88,50% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái | Tỉnh Yên Bái | 81,52% | 81,52% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình | Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu | 55,06% | 55,06% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | Tỉnh Quảng Ninh | 52,51% | 52,51% | Dịch vụ du lịch, khách sạn |
| - Công ty Cổ phần VRG Khai Hoàn | Tỉnh Bình Dương | 51,04% | 51,04% | Công nghiệp cao su |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An | Tỉnh Nghệ An | 92,96% | 92,96% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản | Thành phố Hồ Chí Minh | 50,00% | 50,00% | Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu |
| - Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang | Tỉnh Kiên Giang | 99,58% | 99,58% | Chế biến gỗ |

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn vào ngày 30/06/2022 như sau:

| Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích (*) | Tỷ lệ biểu quyết (*) | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|-------------------|----------------------|---|
| - Xí nghiệp Liên doanh Visorutex | Thành phố Hồ Chí Minh | 27,57% | 27,57% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên | Tỉnh Bình Dương | 20,42% | 20,42% | Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp |
| - Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào | Thành phố Hồ Chí Minh | 20,66% | 20,66% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành | Thành phố Hồ Chí Minh | 48,85% | 48,85% | Công nghiệp cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom | Tỉnh Tây Ninh | 41,00% | 41,00% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie | Tỉnh Đồng Nai | 20,77% | 20,77% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie | Tỉnh Bình Phước | 29,96% | 29,96% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha | Tỉnh Bình Phước | 49,00% | 49,00% | Chế biến gỗ |
| - Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom | Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu | 37,48% | 37,48% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampongthom | Tỉnh Gia Lai | 50,48% | 50,48% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang - Ratanakiri | Tỉnh Gia Lai | 47,49% | 47,49% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri | Tỉnh Đắk Lắk | 39,98% | 39,98% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng | Tỉnh Gia Lai | 30,31% | 30,31% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao su TP. Hồ Chí Minh | Thành phố Hồ Chí Minh | 27,14% | 27,14% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie | Tỉnh Bình Dương | 34,00% | 34,00% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia | Tỉnh Bình Dương | 42,81% | 42,81% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie | Tỉnh Bình Phước | 46,00% | 46,00% | Trồng và khai thác cao su |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền | Tỉnh Bình Dương | 38,50% | 38,50% | Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp |

(*) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết căn cứ vào vốn đầu tư trực tiếp của Tập đoàn tại các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn và Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh số 34.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Sao Kim | 5.497.980.218 | - | 5.552.452.029 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 1.199.390.290 | (382.439.520) | 1.100.480.750 | (309.886.200) |
| | 6.697.370.508 | (382.439.520) | 6.652.932.779 | (309.886.200) |
| b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan | 127.917.540 | - | | |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i> | | | | |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|------------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang | 39.775.702.561 | - | | |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chumomray | 54.065.385.008 | - | 40.255.400 | - |
| - Công ty Cổ phần Cao Su Hòa Bình | 45.639.553.716 | - | | |
| - Hoàng Anh Mang Yang K.Apivath Caoutchouc Co.,Ltd | 36.213.034.800 | - | | |
| - C.R.C.K APHIVATH CAOUTCHOUC Co., Ltd | 35.777.811.855 | - | | |
| - Các đối tượng khác | 61.782.854.360 | - | 1.345.976.461 | - |
| | 273.254.342.300 | - | 1.386.231.861 | - |
| b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan | 272.438.256.318 | - | 40.255.400 | - |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i> | | | | |

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu về cho vay ngắn hạn | | | | |
| Các khoản cho vay tại Văn phòng Tập đoàn | 213.332.525.259 | (175.881.602.502) | 229.936.355.431 | (168.598.215.681) |
| - Công ty Cổ phần Cao su Phú Riêng Kratie | 92.278.244.169 | (92.278.244.169) | 92.278.244.169 | (92.278.244.169) |
| - Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang | 76.065.074.736 | (73.078.406.770) | 76.065.074.736 | (66.048.661.867) |
| - Công ty Cổ phần Chứng khoán Cao su | 7.529.125.000 | (7.529.125.000) | 7.529.125.000 | (7.529.125.000) |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận | 779.590.833 | - | 1.559.181.666 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk | 444.501.539 | - | 889.003.078 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo | 637.415.132 | - | 1.274.830.264 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh | 2.933.661.339 | - | 5.867.322.678 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông | 2.127.268.060 | - | 2.127.268.060 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê | 1.010.255.809 | - | 2.020.511.618 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang | - | - | 4.827.111.942 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum | 4.667.114.357 | - | 9.334.228.714 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam | 3.379.710.185 | (878.724.648) | 3.379.710.185 | (540.753.630) |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi | 247.481.896 | - | 494.963.792 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh | 989.006.650 | - | 1.483.509.975 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa | 562.194.000 | - | 1.124.388.000 | (84.329.100) |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh | 19.681.881.554 | (2.117.101.915) | 19.681.881.554 | (2.117.101.915) |
| | 213.332.525.259 | (175.881.602.502) | 229.936.355.431 | (168.598.215.681) |

PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| b) Phải thu về cho vay dài hạn | | | | |
| Các khoản cho vay tại Văn phòng Tập đoàn | 271.186.532.744 | (91.168.191.293) | 250.122.807.558 | (91.168.191.292) |
| - Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang | 105.297.020.668 | (91.168.191.293) | 105.297.020.668 | (91.168.191.292) |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi | 4.454.650.114 | - | 4.454.650.114 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum | 28.002.685.411 | - | 28.002.685.411 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận | 14.032.563.044 | - | 14.032.563.044 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk | 2.667.009.248 | - | 2.667.009.248 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo | 3.824.490.801 | - | 3.824.490.801 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh | 17.513.069.257 | - | 17.513.069.257 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông | 6.381.804.186 | - | 6.381.804.186 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê | 6.061.534.894 | - | 6.061.534.894 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang | 14.274.836.461 | - | 14.274.836.461 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam | 12.166.916.627 | - | 12.166.916.627 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh | 8.901.073.800 | - | 8.901.073.800 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa | 5.059.768.184 | - | 5.059.768.184 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh | 42.549.110.049 | - | 21.485.384.863 | - |
| Các khoản cho vay sáp nhập từ Công ty Tài chính Cao su Việt Nam | 753.592.324.991 | (392.714.207.194) | 778.469.111.192 | (393.608.996.750) |
| - Cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu | 51.776.359.215 | (47.616.439.215) | 51.856.359.215 | (45.126.559.215) |
| + Tổ Đình Chiến | 16.496.910.403 | (16.496.910.403) | 16.496.910.403 | (16.496.910.403) |
| + Công ty CP Đầu tư Kiến Quân | 16.000.000.000 | (16.000.000.000) | 16.000.000.000 | (16.000.000.000) |
| + Vương Đăng | 397.528.611 | (397.528.611) | 427.528.611 | (427.528.611) |
| + Lê Thanh Nhã | 18.881.920.201 | (14.722.000.201) | 18.931.920.201 | (12.202.120.201) |
| - Cho các khách hàng vay | 701.815.965.776 | (345.097.767.979) | 726.612.751.977 | (348.482.437.535) |
| | 1.024.778.857.735 | (483.882.398.487) | 1.028.591.918.750 | (484.777.188.042) |
| c) Trong đó: Phải thu cho vay là các bên liên quan | 476.989.933.003 | (259.520.668.795) | 472.530.037.989 | (252.237.281.973) |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

8 . PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu ngắn hạn khác | | | | |
| <i>Phải thu khác tại Văn phòng Tập đoàn</i> | 1.322.266.332.593 | (10.997.485.161) | 1.664.515.631.809 | (10.726.862.225) |
| - Phải thu về ứng vốn kinh doanh | 10.982.387.539 | - | 11.954.505.234 | - |
| - Phí thẩm định giá trị doanh nghiệp | 291.703.232 | - | 291.703.232 | - |
| - Phải thu tiền bán mù cao su ủy thác | 4.411.069.673 | - | 4.131.686.588 | - |
| - Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia | 278.764.376.009 | (8.752.000.000) | 805.695.747.942 | (8.752.000.000) |
| - Phải thu tiền lãi dự thu | 25.355.342.790 | (1.660.204.733) | 28.663.881.187 | (1.655.399.709) |
| - Phải thu lãi cho vay vốn AFD | 7.245.478.247 | (585.280.428) | 6.344.351.571 | (319.462.516) |
| - Phải thu phí quản lý tập trung | 41.960.158.268 | - | 41.806.225.854 | - |
| - Phải thu lợi nhuận tập trung | 924.299.029.036 | - | 719.478.771.437 | - |
| - Phải thu Quỹ khen thưởng phúc lợi tập trung | 17.013.255.527 | - | 35.823.529.725 | - |
| - Phải thu tạm ứng | 1.588.050.000 | - | 3.000.000 | - |
| - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 9.832.704.791 | - | 9.747.221.729 | - |
| - Phải thu về các khoản bảo hiểm bắt buộc | - | - | 149.829 | - |
| - Phải thu khác | 522.777.481 | - | 574.857.481 | - |
| <i>Phải thu khác sáp nhập Công ty Tài chính Cao su</i> | 5.656.424.666 | - | 5.800.037.452 | - |
| - Phải thu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hỗ trợ lãi suất | 2.697.168.577 | - | 2.697.168.577 | - |
| - Phải thu tạm ứng phí xử lý nợ | 1.558.926.376 | - | 1.702.539.162 | - |
| - Phải thu tiền lương truy thu | 1.400.329.713 | - | 1.400.329.713 | - |
| | 1.327.922.757.259 | (10.997.485.161) | 1.670.315.669.261 | (10.726.862.225) |

8 . PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|--------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| b) Phải thu dài hạn khác | | | | |
| <i>Phải thu khác phát sinh tại Văn phòng Tập đoàn</i> | | | | |
| - Phải thu về tiền tạm ứng vốn (*) | 1.936.421.841.570 | - | 1.916.921.841.570 | - |
| - Phải thu về ứng vốn kinh doanh | 8.000.000.000 | - | 8.000.000.000 | - |
| | <u>1.944.421.841.570</u> | <u>-</u> | <u>1.924.921.841.570</u> | <u>-</u> |
| c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i> | <u>3.223.245.174.260</u> | <u>(585.280.428)</u> | <u>3.549.738.346.160</u> | <u>(319.462.516)</u> |

(*) Khoản tạm ứng cho các Công ty trách nhiệm hữu hạn được Tập đoàn đầu tư 100% vốn để bổ sung nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho các đơn vị.

9 . NỢ XẤU

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|--------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Các đối tượng tại Văn phòng Tập đoàn | | | | |
| + Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Cao su | 8.752.000.000 | - | 8.752.000.000 | - |
| + Công ty CP Chứng khoán Cao.su | 9.184.524.709 | - | 9.184.524.709 | - |
| + Công ty CP Cao su Phú Riêng Kratie | 92.278.244.169 | - | 92.278.244.169 | - |
| + Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang | 181.362.095.404 | 17.115.497.341 | 181.362.095.404 | 24.145.242.245 |
| + Công ty CP Xây dựng Địa ốc Cao Su | 770.964.000 | 388.524.480 | 770.964.000 | 461.077.800 |
| + Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh | 3.040.448.054 | 918.541.115 | 25.943.015.137 | 23.825.913.222 |
| + Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam | 3.481.808.563 | 2.017.803.487 | 5.212.280.392 | 4.436.699.537 |
| + Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa | - | - | 1.821.182.957 | 1.652.218.566 |
| Các đối tượng sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam ⁽¹⁾ | | | | |
| + Các khách hàng cho vay | 701.815.965.776 | 356.718.197.797 | 726.612.751.977 | 378.130.314.442 |
| + Các khoản cho vay theo hình thức Repo có phiếu ⁽²⁾ | 51.776.359.215 | 4.159.920.000 | 51.856.359.215 | 6.729.800.000 |
| | 1.052.462.409.890 | 381.318.484.220 | 1.103.793.417.960 | 439.381.265.812 |

(1) Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam ("RFC") đã sáp nhập vào Tập đoàn từ ngày 01/12/2015, số dư nợ gốc cho vay tại ngày 30/06/2022 với số tiền 753,59 tỷ VND bao gồm 183 đối tượng khách hàng cho vay, chi tiết một số thông tin liên quan:

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| - Tổng số dư nợ cho vay | 753.592.324.991 | 778.469.111.192 |
| - Lãi dự thu ^(*) | 1.899.053.386.643 | 1.849.678.028.088 |
| - Giá trị tài sản thế chấp trong các hợp đồng cho vay | 1.470.874.066.611 | 1.496.429.554.611 |
| + Bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị | 1.277.072.501.611 | 1.302.627.989.611 |
| + Tài sản cơ quan thi hành án đang giữ | 2.206.740.000 | 2.206.740.000 |
| + Tài sản chưa đăng ký giao dịch đảm bảo | 191.594.825.000 | 191.594.825.000 |

(*) Khoản lãi dự thu đang được Tập đoàn theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán theo quy định đối với các tổ chức tín dụng và hướng dẫn theo Công văn số 4222/BTC-CDKT ngày 30/03/2016 (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 20c).

Tình trạng hồ sơ và phương án xử lý liên quan đến khoản cho vay này tại ngày 30/06/2022 bao gồm:

| Tình trạng hồ sơ | Số hồ sơ | Số dư nợ | |
|---|------------|------------------------|--------------------------|
| | | Nợ gốc VND | Nợ lãi VND |
| Hồ sơ đã khởi kiện, chuyển Tòa án | 42 | 520.811.659.676 | 1.049.573.712.892 |
| + Hồ sơ tín dụng khởi kiện, đã có bản án, phương án xử lý, thỏa thuận trả nợ theo cam kết | 11 | - | 88.457.761.658 |
| + Hồ sơ tín dụng Tòa án đang thụ lý chưa có bản án | 23 | 473.512.284.877 | 909.841.231.887 |
| + Hồ sơ tín dụng đã có bản án nhưng chưa thi hành án | 4 | 12.367.454.598 | 45.743.456.317 |
| + Hồ sơ tín dụng Tòa án đã đình chỉ khởi kiện do hết hiệu lực khởi kiện | 4 | 34.931.920.201 | 5.531.263.030 |
| Hồ sơ tại cơ quan thi hành án | 138 | 229.440.665.315 | 844.641.757.638 |
| + Hồ sơ trong giai đoạn phát mãi tài sản để thi hành án | 48 | 219.217.830.945 | 512.885.366.352 |
| + Hồ sơ tại cơ quan thi hành án nhưng không có tài thế chấp để phát mãi | 7 | 669.636.214 | 1.551.344.346 |
| + Hồ sơ tín dụng tại cơ quan thi hành án đã có quyết định đình chỉ thi hành án | 4 | 19.458.817 | 3.377.917.825 |
| + Hồ sơ tín dụng đã phát mãi hết tài sản | 79 | 9.533.739.339 | 326.827.129.115 |
| Hồ sơ chưa khởi kiện | 3 | 3.340.000.000 | 4.837.916.113 |
| | 183 | 753.592.324.991 | 1.899.053.386.643 |

(2) Chi tiết các hợp đồng cho vay Repo cổ phiếu

| Khách hàng | Tài sản đảm bảo (cổ phần) | Số lượng cổ phiếu | Số dư nợ gốc | Dự phòng |
|-----------------------------|------------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | tại 30/06/2022 VND | tại 30/06/2022 VND |
| Tô Đình Chiến | Công ty CP Thép Hưng Thịnh | 1.650.000 | 16.496.910.403 | 16.496.910.403 |
| Công ty CP Đầu tư Kiến Quân | Công ty CP Thép Hưng Thịnh | 1.000.000 | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư Kiến Quân | Công ty CP Thép Hưng Thịnh | 900.000 | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| Vương Đăng | Công ty CP Thép Hưng Thịnh | 100.000 | 397.528.611 | 397.528.611 |
| Lê Thanh Nhã | Công ty CP Đầu tư Kiến Quân | 1.200.000 | 5.500.000.000 | 5.500.000.000 |
| Lê Thanh Nhã | Mã CK: HAG | 506.000 | 13.381.920.201 | 9.222.000.201 |
| | | | 51.776.359.215 | 47.616.439.215 |

Đối với các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu, toàn bộ số lượng cổ phiếu đã được chuyển quyền sở hữu cho RFC và Tập đoàn có quyền chuyển nhượng toàn bộ số lượng cổ phiếu này. Giá trị có thể thu hồi khoản cho vay được xác định theo giá trị hợp lý khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày 30/06/2022, 6 bộ hồ sơ repo cổ phiếu này đã được chuyển sang cơ quan cảnh sát điều tra, lãi dự thu tương ứng số dư nợ gốc là 8,866 tỷ đồng được Tập đoàn theo dõi ngoài bảng (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 20c).

10 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 24.002.350 | - | 36.522.260 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 695.200.000 | - | 695.200.000 | - |
| Hàng hoá | 11.344.838.400 | (518.918.400) | 50.489.730.454 | (127.008.000) |
| | 12.064.040.750 | (518.918.400) | 51.221.452.714 | (127.008.000) |

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 157.774.809.642 | 4.708.703.255 | 23.147.968.932 | 70.715.803.062 | 256.347.284.891 |
| - Mua trong kỳ | - | - | 1.218.945.909 | - | 1.218.945.909 |
| Số dư cuối kỳ | 157.774.809.642 | 4.708.703.255 | 24.366.914.841 | 70.715.803.062 | 257.566.230.800 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 59.532.788.809 | 4.608.703.253 | 19.437.891.824 | 70.705.605.832 | 154.284.989.718 |
| - Khấu hao trong kỳ | 3.012.266.838 | 19.999.998 | 496.271.802 | 10.197.230 | 3.538.735.868 |
| Số dư cuối kỳ | 62.545.055.647 | 4.628.703.251 | 19.934.163.626 | 70.715.803.062 | 157.823.725.586 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 98.242.020.833 | 100.000.002 | 3.710.077.108 | 10.197.230 | 102.062.295.173 |
| Tại ngày cuối kỳ | 95.229.753.995 | 80.000.004 | 4.432.751.215 | - | 99.742.505.214 |

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 115.480.404.346 đồng.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 11.109.585.388 | 9.732.555.482 | 20.842.140.870 |
| - Mua trong kỳ | - | 489.000.000 | 489.000.000 |
| Số dư cuối kỳ | 11.109.585.388 | 10.221.555.482 | 21.331.140.870 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 9.542.555.470 | 9.542.555.470 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | 151.517.462 | 151.517.462 |
| Số dư cuối kỳ | - | 9.694.072.932 | 9.694.072.932 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 11.109.585.388 | 190.000.012 | 11.299.585.400 |
| Tại ngày cuối kỳ | 11.109.585.388 | 527.482.550 | 11.637.067.938 |

| | 01/01/2022 | | Trong kỳ | | 30/06/2022 | |
|--|------------------------|--------------------------|----------|-----------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 31.514.615.908 | 31.514.615.908 | - | 15.757.307.954 | 15.757.307.954 | 15.757.307.954 |
| + Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 2) - Vay AFD (*) | 31.514.615.908 | 31.514.615.908 | - | 15.757.307.954 | 15.757.307.954 | 15.757.307.954 |
| | 31.514.615.908 | 31.514.615.908 | - | 15.757.307.954 | 15.757.307.954 | 15.757.307.954 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| + Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 2) - Vay AFD (*) | 126.058.463.621 | 126.058.463.621 | - | 15.757.307.954 | 110.301.155.667 | 110.301.155.667 |
| | 126.058.463.621 | 126.058.463.621 | - | 15.757.307.954 | 110.301.155.667 | 110.301.155.667 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (31.514.615.908) | (31.514.615.908) | - | (15.757.307.954) | (15.757.307.954) | (15.757.307.954) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 94.543.847.713 | 94.543.847.713 | | | 94.543.847.713 | 94.543.847.713 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (*) Hợp đồng tín dụng số 32/TNDN-TDTW ngày 02/11/2001, Hợp đồng vay vốn ODA sửa đổi (lần 14) số 49/2014/HDODASĐ-NHPT ngày 30/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức cho vay: 34.570.000 EUR (đến 01/07/2006 chuyển sang theo đổi bằng VND);
 - + Mục đích vay: Vay đầu tư dự án "Chương trình phát triển cao su quốc doanh khu vực Tây Nguyên";
 - + Thời hạn cho vay: 25 năm;
 - + Lãi suất cho vay: 8,55%/ năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại 30/06/2022 là 110.301.155.667 đồng; khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 15.757.307.954 đồng;
 - + Khoản đến hạn trả sau 12 tháng là 94.543.847.713 đồng.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu | 3.555.378.286 | 3.555.378.286 | - | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao Su Nam Giang Quảng Nam | - | - | 5.206.804.947 | 5.206.804.947 |
| - C.R.C.K.2 APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD | - | - | 31.564.951.085 | 31.564.951.085 |
| - TAN BIEN KAMPONG THOM APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD | 5.337.956.169 | 5.337.956.169 | - | - |
| - Phải trả đối tượng khác | 1.773.968.088 | 1.773.968.088 | 4.490.070.241 | 4.490.070.241 |
| | 10.667.302.543 | 10.667.302.543 | 41.261.826.273 | 41.261.826.273 |
| b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan | 9.047.422.855 | 9.047.422.855 | 39.210.021.982 | 39.210.021.982 |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|--|------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | 40.740.748.772 | - | 8.528.662.516 | 6.265.768.268 | 38.477.854.524 | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 33.132.521.750 | - | - | - | 33.132.521.750 | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 490.985.922 | 3.220.541.555 | 2.683.755.112 | - | 1.027.772.365 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | - | - | 1.616.172.077 | 1.633.968.619 | 17.796.542 | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*) | 27.051.323.632 | - | - | - | 27.051.323.632 | - |
| | 100.924.594.154 | 490.985.922 | 13.368.376.148 | 10.586.491.999 | 98.679.496.448 | 1.027.772.365 |

(*) Số phải thu tại thời điểm 30/06/2022 là khoản lợi nhuận nộp Ngân sách Nhà nước thừa do điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước trong năm 2019.

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty TNHH Mai Thảo | 3.130.825.084 | - |
| - Công ty TNHH SAILUN Việt Nam | - | 5.221.661.754 |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Cao su Mai Vĩnh | 3.980.025.000 | - |
| - Các đối tượng khác | 770.515.200 | 59.290.000 |
| | 7.881.365.284 | 5.280.951.754 |

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 2.064.316.768 | 2.389.858.373 |
| - Chi phí phải trả khác | 445.000.000 | 510.400.682 |
| | 2.509.316.768 | 2.900.259.055 |

18 . PHẢI TRẢ-KHÁC

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 90.078.622.912 | 98.348.011.746 |
| <i>Khoản phải trả tại Văn phòng Tập đoàn</i> | | |
| - Kinh phí công đoàn | 320.333.145 | 263.398.613 |
| - Bảo hiểm xã hội | 599.804.193 | - |
| - Bảo hiểm y tế | 108.314.658 | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 24.069.924 | - |
| - Phải trả về phí quản lý tập trung | 24.688.264 | 24.688.264 |
| - Phải trả về Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung | 43.466.078 | 43.466.078 |
| - Phải trả tiền xuất khẩu ủy thác mù cao su | 8.969.098.000 | 21.003.145.712 |
| - Phải trả về cổ phần hoá | 75.109.000.000 | 75.109.000.000 |
| - Phải trả về cổ tức | 521.425.650 | 562.009.650 |
| - Phải trả khác | 4.358.423.000 | 1.342.303.429 |
| <i>Khoản phải trả sáp nhập từ Công ty Tài chính Cao su</i> | 19.219.957.745 | 31.028.690.774 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 15.881.243.069 | 15.881.243.069 |
| - Lãi vay phải nộp ngân sách Nhà nước | 3.338.714.676 | 15.147.447.705 |
| | 109.298.580.657 | 129.376.702.520 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 3.680.996.517 | 3.680.996.517 |
| - Nhận ủy thác đầu tư góp vốn vào Công ty CP VRG - Đăk Nông | 11.433.721.000 | 11.433.721.000 |
| | 15.114.717.517 | 15.114.717.517 |
| c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34) | 8.614.470.632 | 21.071.300.054 |

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ trước | 40.000.000.000.000 | 384.238.385.077 | 2.963.374.406.880 | 43.347.612.791.957 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | 377.194.006.054 | 377.194.006.054 |
| Số dư cuối kỳ trước | 40.000.000.000.000 | 384.238.385.077 | 3.340.568.412.934 | 43.724.806.798.011 |
| Số dư đầu kỳ này | 40.000.000.000.000 | 931.490.791.957 | 2.334.160.086.103 | 43.265.650.878.060 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | 383.106.832.147 | 383.106.832.147 |
| Số dư cuối kỳ này | 40.000.000.000.000 | 931.490.791.957 | 2.717.266.918.250 | 43.648.757.710.207 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | 30/06/2022 VND | Tỷ lệ (%) | 01/01/2022 VND |
|-----------------------------|---------------|---------------------------|---------------|---------------------------|
| - Vốn Nhà nước | 96,77 | 38.708.428.190.000 | 96,77 | 38.708.428.190.000 |
| - Vốn của người lao động | 0,72 | 288.133.710.000 | 0,72 | 288.133.710.000 |
| - Vốn của tổ chức công đoàn | 0,02 | 7.262.500.000 | 0,02 | 7.262.500.000 |
| - Các cổ đông khác | 2,49 | 996.175.600.000 | 2,49 | 996.175.600.000 |
| | 100,00 | 40.000.000.000.000 | 100,00 | 40.000.000.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 06 tháng đầu năm 2022 VND | 06 tháng đầu năm 2021 VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 40.000.000.000.000 | 40.000.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu năm | 40.000.000.000.000 | 40.000.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 40.000.000.000.000 | 40.000.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận: | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | 562.009.650 | 801.435.700 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | 40.584.000 | 258.094.750 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 40.584.000 | 258.094.750 |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ | 521.425.650 | 543.340.950 |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|---------------|---------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ của Tập đoàn

| | 30/06/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 931.490.791.957 | 931.490.791.957 |
| | 931.490.791.957 | 931.490.791.957 |

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------|--------------|--------------|
| - Đô la Mỹ (USD) | 2.927.079,57 | 3.080.794,39 |
| - Đồng tiền chung Châu Âu (EUR) | 0,48 | 0,48 |

b) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| - Các khách hàng tại Văn phòng Tập đoàn | 6.071.513.101 | 6.071.513.101 |
| - Các khách hàng tại Công ty Tài chính Cao su | 69.164.656.253 | 69.264.656.253 |

c) Các thông tin liên quan đến số liệu kế toán sau sáp nhập Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam

Năm 2015, Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam, là tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Tập đoàn Cao su Việt Nam. Khoản nợ phải thu khó đòi (lãi phát sinh chưa thu được) mà Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam đã ghi nhận ngoài bảng trước đây theo quy định của Tổ chức tín dụng sẽ tiếp tục theo dõi trong hệ thống quản trị của Công ty mẹ - Tập đoàn để thực hiện thu theo quy định của pháp luật.

Các chỉ tiêu ngoài bảng tại ngày 30/06/2022 liên quan đến Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam bao gồm:

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| - Lãi cho vay chưa thu được | 1.890.186.620.225 | 1.840.811.261.670 |
| - Lãi nhận Repo cổ phiếu chưa thu được | 8.866.766.418 | 8.866.766.418 |
| - Tài sản nhận thế chấp: | 1.470.874.066.611 | 1.496.429.554.611 |
| + Bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị (đã đăng ký giao dịch đảm bảo) | 1.277.072.501.611 | 1.302.627.989.611 |
| + Tài sản cơ quan thi hành án đang giữ (tài sản gán nợ, siết nợ) | 2.206.740.000 | 2.206.740.000 |
| + Tài sản chưa đăng ký giao dịch đảm bảo | 191.594.825.000 | 191.594.825.000 |

d) Các thông tin liên quan đến số liệu bảo lãnh cho các đơn vị thành viên vay vốn

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|--------------------------|------------------|--------------------------|------------------|
| | VND | USD | VND | USD |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam | 166.546.900.000 | - | 166.546.900.000 | - |
| - Công ty CP VRG Phú Yên | 292.587.798.000 | - | 292.587.798.000 | - |
| - Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai | 120.000.000.000 | - | 120.000.000.000 | - |
| - Công ty CP Cao su Sơn La | 126.908.538.750 | - | 126.908.538.750 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh | 271.592.000.000 | - | 271.592.000.000 | - |
| - Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang | 477.000.000.000 | - | 477.000.000.000 | - |
| - Các đối tượng khác | 316.646.011.000 | 1.875.000 | 316.646.011.000 | 1.875.000 |
| | 1.771.281.247.750 | 1.875.000 | 1.771.281.247.750 | 1.875.000 |

e) Cổ phiếu thưởng

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên

| | Số lượng | |
|--|------------|------------|
| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
| | 1.611.148 | 1.611.148 |
| | 1.633.500 | 1.633.500 |

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán hàng hoá
Doanh thu cung cấp dịch vụ
Phí quản lý từ các đơn vị thành viên

| | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| | 351.880.068.651 | 375.141.398.404 |
| | 11.379.990.848 | 11.079.932.782 |
| | 20.852.508.027 | 22.068.387.978 |
| | 384.112.567.526 | 408.289.719.164 |
| | 34.802.749.777 | 31.016.314.396 |

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của hàng hóa đã bán
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

| | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| | 349.980.769.401 | 372.337.730.427 |
| | 1.711.969.312 | 1.321.440.511 |
| | 351.692.738.713 | 373.659.170.938 |
| | 261.282.373.571 | 346.353.666.747 |

Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, tiền cho vay
Cổ tức, lợi nhuận được chia
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ
Lợi nhuận được chia từ các công ty con đầu tư 100% vốn

| | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| | 62.000.560.031 | 75.917.270.638 |
| | 56.818.364.667 | 45.930.799.200 |
| | 653.825.763 | - |
| | 321.809.510 | 281.107.559 |
| | 405.797.067.657 | 469.359.974.366 |
| | 525.591.627.628 | 591.489.151.763 |
| | 475.974.752.701 | 529.269.588.287 |

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 5.250.794.598 | 6.637.218.848 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | - | 244.672.583 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 1.137.552.880 | 470.106.123 |
| Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 94.841.938.131 | (33.143.636.229) |
| Chi phí tài chính khác | 225.250 | 229.900 |
| | 101.230.510.859 | (25.791.408.775) |

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.344.588.991 | 729.832.849 |
| Chi phí khác bằng tiền | 22.586.999 | 15.729.544 |
| | 1.367.175.990 | 745.562.393 |

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí vật liệu, công cụ đồ dùng | 2.361.278.627 | 1.907.872.531 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 33.705.319.544 | 35.868.862.702 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.690.253.330 | 3.791.252.292 |
| Thuế, phí, lệ phí | 1.712.987.358 | 1.921.069.100 |
| Chi phí dự phòng | 6.731.773.522 | 9.900.159.359 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.557.880.856 | 10.939.053.866 |
| Chi phí khác bằng tiền | 14.658.352.542 | 211.472.487.034 |
| | 74.417.845.779 | 275.800.756.884 |

27 . THU NHẬP KHÁC

| | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ tiền thù lao kiêm nhiệm của người đại diện tại các đơn vị khác nộp về Tập đoàn | 1.022.436.848 | 1.072.909.757 |
| Thu nhập từ xử lý công nợ | 100.000.000 | 470.000.000 |
| Thu nhập khác | 1.024.952.051 | 286.306.810 |
| | 2.147.388.899 | 1.829.216.567 |

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 06 tháng đầu năm 2022 VND | 06 tháng đầu năm 2021 VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 383.106.832.147 | 377.194.006.054 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 64.129.998 | 38.784.425 |
| + Chi phí không hợp lệ | 64.129.998 | 38.784.425 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (462.615.432.324) | (515.290.773.566) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (56.818.364.667) | (45.930.799.200) |
| - Lợi nhuận được chia từ các công ty con đầu tư 100% vốn | (405.797.067.657) | (469.359.974.366) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | (79.444.470.179) | (138.057.983.087) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%) | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ | (33.132.521.750) | (33.132.521.750) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ | - | - |
| Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | (33.132.521.750) | (33.132.521.750) |

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 06 tháng đầu năm 2022 VND | 06 tháng đầu năm 2021 VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.361.278.627 | 1.907.872.531 |
| Chi phí nhân công | 33.705.319.544 | 35.868.862.702 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.690.253.330 | 3.791.252.292 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14.614.439.159 | 12.990.327.226 |
| Chi phí khác bằng tiền | 23.125.700.421 | 223.309.445.037 |
| Tổng chi phí sản xuất kinh doanh | 77.496.991.081 | 277.867.759.788 |

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.938.924.267.511 | - | 646.721.075.534 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 3.279.041.969.337 | (11.379.924.681) | 3.601.890.443.610 | (11.036.748.425) |
| Các khoản cho vay | 2.442.411.382.994 | (659.764.000.989) | 3.283.228.274.181 | (653.375.403.723) |
| Đầu tư dài hạn | 100.460.464.608 | (1.830.430.375) | 100.460.464.608 | - |
| Tổng tài sản tài chính | 7.760.838.084.450 | (672.974.356.045) | 7.632.300.257.933 | (664.412.152.148) |

| | Giá trị số kế toán | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 110.301.155.667 | 126.058.463.621 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 135.080.600.717 | 185.753.246.310 |
| Chi phí phải trả | 2.509.316.768 | 2.900.259.055 |
| | 247.891.073.152 | 314.711.968.986 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2022 | | | | |
| Đầu tư dài hạn | - | 98.630.034.233 | - | 98.630.034.233 |
| | - | 98.630.034.233 | - | 98.630.034.233 |
| Tại ngày 01/01/2022 | | | | |
| Đầu tư dài hạn | - | 100.460.464.608 | - | 100.460.464.608 |
| | - | 100.460.464.608 | - | 100.460.464.608 |

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2022 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.938.924.267.511 | - | - | 1.938.924.267.511 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.323.240.203.086 | 1.944.421.841.570 | - | 3.267.662.044.656 |
| Các khoản cho vay | 1.241.750.922.757 | 540.896.459.248 | - | 1.782.647.382.005 |
| | 4.503.915.393.354 | 2.485.318.300.818 | - | 6.989.233.694.172 |
| Tại ngày 01/01/2022 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 646.721.075.534 | - | - | 646.721.075.534 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.665.931.853.615 | 1.924.921.841.570 | - | 3.590.853.695.185 |
| Các khoản cho vay | 2.086.038.139.750 | 543.814.730.708 | - | 2.629.852.870.458 |
| | 4.398.691.068.899 | 2.468.736.572.278 | - | 6.867.427.641.177 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2022 | | | | |
| Vay và nợ | 15.757.307.954 | 63.029.231.805 | 31.514.615.908 | 110.301.155.667 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 119.965.883.200 | 15.114.717.517 | - | 135.080.600.717 |
| Chi phí phải trả | 2.509.316.768 | - | - | 2.509.316.768 |
| | 138.232.507.922 | 78.143.949.322 | 31.514.615.908 | 247.891.073.152 |
| Tại ngày 01/01/2022 | | | | |
| Vay và nợ | 31.514.615.908 | 31.514.615.897 | 63.029.231.816 | 126.058.463.621 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 170.638.528.793 | 15.114.717.517 | - | 185.753.246.310 |
| Chi phí phải trả | 2.900.259.055 | - | - | 2.900.259.055 |
| | 205.053.403.756 | 46.629.333.414 | 63.029.231.816 | 314.711.968.986 |

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 THÔNG TIN QUYẾT TOÁN CỔ PHẦN HÓA

Ngày 14/06/2021, Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đã ban hành Quyết định số 243/QĐ-UBLQV về việc phê duyệt quyết toán tài chính, tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa, kinh phí chi trả chế độ cho người lao động dôi dư, giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Thông tin chi tiết như sau:

- Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần 0 giờ ngày 01/06/2018 là 41.106.579.812.956 đồng;
- Vốn điều lệ của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần là 40.000.000.000.000 đồng, trong đó cổ phần của Nhà nước nắm giữ là 3.870.842.819 cổ phần, tương ứng giá trị 38.708.428.190.000 đồng (tính theo mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần) chiếm 96,77% vốn điều lệ (theo Quyết định số 421/QĐ9-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18/04/2018 về việc điều chỉnh cơ cấu phát hành lần đầu của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam);
- Số tiền phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp là 1.313.066.175.647 đồng (không bao gồm số tiền 75.109.000.000 đồng giữ lại của kinh phí rà soát, đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khoản tiền này sẽ được quyết toán khi hoàn thành);
- Số tiền đã nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp là 1.445.078.476.886 đồng;
- Số tiền Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp hoàn trả lại cho doanh nghiệp là 132.012.301.239 đồng;
- Chi phí cổ phần hóa: số tiền được chi là 18.982.248.489 đồng;
- Kinh phí chi trả chế độ cho người lao động dôi dư: Số tiền được chi là 33.300.277.940 đồng.

32 THÔNG TIN KHÁC

Năm 2016, Tập đoàn và Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiêh ("DaHC") đã ký Hợp đồng số 3785/HĐ-CSVN ngày 08/12/2016 về chuyển nhượng trọn lô cổ phần 05 công ty thủy điện thuộc sở hữu của Tập đoàn và các đơn vị thành viên để thực hiện chủ trương thoái vốn đầu tư ngoài ngành theo Đề án tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam giai đoạn 2012-2015 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Đến thời điểm hiện tại hợp đồng vẫn chưa được thực hiện, DaHC đã nộp đơn khởi kiện lên Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết tranh chấp. Theo quyết định của Bản án sơ thẩm số 581/2021/KDTM-ST ngày 26/04/2021 ban hành bởi Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử các nội dung như sau:

- Hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 3785/HĐ-CSVN ngày 08/12/2016 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Tiêh và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần.
- Tập đoàn phải hoàn trả cho DaHC khoản tiền đã đặt cọc là 141.410.529.520 đồng, khoản tiền này đang tạm giữ tại tài khoản phong tỏa của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh.
- Tập đoàn phải chịu phạt vi phạm hợp đồng là 113.268.722.252 đồng và bồi thường thiệt hại cho DaHC số tiền lãi là 45.215.915.922 đồng.

Tập đoàn đã nộp đơn đề nghị Tòa án Nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh để kháng cáo đối với Bản án của Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vụ việc chưa được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm, do đó Tập đoàn chưa ghi nhận các nghĩa vụ nêu trên vào Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022.

33 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 15.757.307.954 | 15.757.307.954 |

34 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| | Mối quan hệ | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|---|------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | VND | VND |
| Doanh thu phí quản lý ngành | | 20.852.508.027 | 22.068.387.978 |
| - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | Công ty con | 4.227.876.955 | 4.223.231.349 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long | Công ty con | 3.889.800.325 | 3.458.639.957 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng | Công ty con | 2.999.169.429 | 3.166.430.515 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh | Công ty con | 1.952.326.157 | 1.769.087.413 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng | Công ty con | 2.808.400.045 | 3.700.842.734 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk | Công ty con | 92.221.336 | 164.440.713 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo | Công ty con | 327.196.794 | 733.273.718 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông | Công ty con | 1.249.373.768 | 1.109.248.661 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê | Công ty con | 234.138.366 | 199.496.332 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum | Công ty con | 885.378.618 | 1.247.751.041 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang | Công ty con | 616.929.637 | 465.064.578 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh | Công ty con | 960.443.301 | 967.982.790 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị | Công ty con | 174.164.977 | 153.383.624 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận | Công ty con | 435.088.319 | 709.514.553 |
| Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | | 13.950.241.750 | 8.947.926.418 |
| - Công ty CP Cao su Bến Thành | Công ty liên kết | 12.368.280.960 | 7.857.964.800 |
| - Xí Nghiệp Liên Doanh Việt - Xô Nghiên Cứu Khoa Học và Sản Xuất Thực Nghiệm Cao Su | Công ty liên kết | 88.560.000 | 88.560.000 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long | Công ty con | 200.917.913 | 382.722.629 |
| - Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang | Công ty con | 119.549.981 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng | Công ty con | 515.763.928 | 93.088.809 |
| - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | Công ty con | 87.553.636 | 87.553.636 |
| - Công ty CP Cao su Việt Lào | Công ty liên kết | 59.335.200 | 59.335.200 |
| - Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị | Công ty con | 22.274.181 | 22.274.180 |
| - Công ty CP Cao su Chư Sê - Kampongthom | Công ty liên kết | 21.871.636 | 21.871.636 |
| - Công ty CP Cao su Bà Rịa | Công ty con | 65.078.182 | 65.078.182 |
| - Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang | Công ty con | 167.499.164 | 167.499.164 |
| - Công ty CP Cao su Hòa Bình | Công ty con | 83.104.558 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh | Công ty con | 24.253.098 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông | Công ty con | 24.221.131 | - |
| - Công ty CP Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản | Công ty con | 101.978.182 | 101.978.182 |

Giao dịch phát sinh trong kỳ: (tiếp theo)

| | Mối quan hệ | 06 tháng đầu năm | 06 tháng đầu năm |
|---|---------------------|------------------------|------------------------|
| | | 2022 | 2021 |
| | | VND | VND |
| Lợi nhuận tập trung từ Công ty TNHH MTV 100% vốn | | 405.797.067.657 | 469.359.974.366 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long | Công ty con | 73.625.762.657 | 38.837.553.713 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê | Công ty con | 9.159.780.724 | 1.217.737.378 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum | Công ty con | 44.252.314.137 | 13.473.552.001 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo | Công ty con | 7.868.881.363 | 449.075.430 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh | Công ty con | 21.854.284.866 | 37.927.245.413 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận | Công ty con | 4.365.321.731 | 6.667.884.200 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh | Công ty con | 36.502.753.564 | 20.643.681.198 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng | Công ty con | - | 59.225.207.276 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng | Công ty con | 68.834.802.307 | 108.166.248.738 |
| - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đông Nai | Công ty con | 115.723.411.705 | 159.833.301.663 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang | Công ty con | 12.356.605.683 | 18.758.041.806 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông | Công ty con | 11.253.148.920 | 4.160.445.550 |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | | 56.818.364.667 | 45.930.799.200 |
| - Công ty CP Cao su Bà Rịa | Công ty con | 21.930.480.000 | - |
| - Công ty CP VRG Khải Hoàn | Công ty con | - | 44.404.800.000 |
| - Công ty CP Chế biến Gỗ Thuận An | Công ty nhận đầu tư | 950.016.100 | 1.341.199.200 |
| - Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom | Công ty liên kết | 25.304.948.567 | - |
| - Công ty Cổ phần EVN Quốc tế | Công ty nhận đầu tư | 4.320.000.000 | - |
| - Công ty CP Du lịch Quốc tế Vũng Tàu | Công ty nhận đầu tư | - | 184.800.000 |
| - Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru | Công ty con | 424.920.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su | Công ty con | 3.888.000.000 | - |

Giao dịch phát sinh trong kỳ: (tiếp theo)

| | Mối quan hệ | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|---|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | VND | VND |
| Lãi cho vay | | 13.359.320.377 | 13.978.814.721 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận | Công ty con | 674.823.464 | 740.405.208 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh | Công ty con | 981.802.804 | 1.226.446.048 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông | Công ty con | 375.541.493 | 469.426.866 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê | Công ty con | 334.524.762 | 423.452.184 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo | Công ty con | 214.952.100 | 268.262.708 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh | Công ty con | 438.661.645 | 458.315.781 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum | Công ty con | 1.560.209.904 | 1.956.231.731 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk | Công ty con | 153.907.136 | 187.506.581 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang | Công ty con | 753.596.443 | 1.056.091.049 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam | Công ty con | 715.970.854 | 656.306.469 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa | Công ty con | 268.546.420 | 272.933.074 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi | Công ty con | 214.102.648 | 238.119.918 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh | Công ty con | 1.057.743.962 | 74.225.957 |
| - Công ty CP Gỗ VRG MDF Kiên Giang | Công ty con | 5.614.936.742 | 5.951.091.147 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | | 310.484.286.947 | 346.353.666.747 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh | Công ty con | 5.752.000.000 | - |
| - Công ty CP Cao su Điện Biên | Công ty con | 12.505.469.392 | 7.755.292.776 |
| - Công ty CP Cao su Lai Châu | Công ty con | 33.929.646.278 | 18.943.135.345 |
| - Công ty CP Cao su Tân Biên | Công ty con | - | 10.335.669.473 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam | Công ty con | 19.988.779.420 | 10.006.574.669 |
| - Công ty CP Cao su Sa Thầy | Công ty con | - | 46.051.476.307 |
| - Công ty CP Cao su Sơn La | Công ty con | 16.287.286.365 | 14.406.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long | Công ty con | - | 4.631.760.000 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận | Công ty con | - | 28.303.626.917 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh | Công ty con | 3.633.840.000 | 9.336.532.111 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông | Công ty con | 11.654.496.000 | 11.218.919.544 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo | Công ty con | - | 18.420.590.523 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh | Công ty con | 18.161.096.104 | 13.506.692.370 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chưmômray | Thành viên trong Tập đoàn | 33.676.725.523 | 26.356.302.806 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng | Công ty con | 3.271.015.258 | 3.876.814.550 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang | Công ty con | 9.670.332.000 | 29.282.794.612 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam | Công ty con | - | 9.475.730.863 |
| - Công ty CP Cao su Lai Châu II | Công ty con | 15.610.812.598 | 11.651.815.002 |
| - Bean Heack Investment Co., Ltd | Thành viên trong Tập đoàn | 18.997.534.080 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh | Công ty con | 4.629.131.884 | 1.210.965.494 |

Giao dịch phát sinh trong kỳ: (tiếp theo)

| | Mối quan hệ | 06 tháng đầu năm | 06 tháng đầu năm |
|--|---------------------------|-----------------------|------------------------|
| | | 2022 | 2021 |
| | | VND | VND |
| Mua hàng hóa (tiếp theo) | | | |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa | Công ty con | - | 7.391.865.600 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng | Công ty con | - | 3.918.463.718 |
| - BA RIA KAMPONG THOM APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD | Thành viên trong Tập đoàn | - | 9.587.261.962 |
| - C.R.C.K.2 APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD | Thành viên trong Tập đoàn | 18.987.474.240 | 23.808.403.382 |
| - C.R.C.K APHIVATH CAOUTCHOUC Co., LTD | Thành viên trong Tập đoàn | 30.204.379.296 | - |
| - Hoang Anh Mang Yang K.Apivath Caoutchouc Co.,Ltd | Thành viên trong Tập đoàn | 19.820.020.500 | 13.066.536.000 |
| - TAN BIEN - KAMPONG THOM APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD | Thành viên trong Tập đoàn | 33.704.248.009 | 13.810.442.723 |
| | | 8.100.000.000 | 15.700.000.000 |
| Góp vốn điều lệ | | | |
| - Công ty CP Cao su Hà Giang | Công ty con | 1.100.000.000 | 2.600.000.000 |
| - Công ty CP Cao su Lai Châu II | Công ty con | 1.000.000.000 | 7.600.000.000 |
| - Công ty CP Cao su Yên Bái | Công ty con | 4.000.000.000 | 2.500.000.000 |
| - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cao su Nghệ An | Công ty con | 2.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| | | 21.500.000.000 | 190.599.058.364 |
| Tạm ứng vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | | |
| - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | Công ty con | - | 135.140.094.754 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê | Công ty con | 18.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam | Công ty con | 3.500.000.000 | 20.360.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị | Công ty con | - | 14.000.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh | Công ty con | - | 4.000.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh | Công ty con | - | 8.098.963.610 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam | Công ty con | - | 4.000.000.000 |
| | | 2.000.000.000 | - |
| Thu hồi tạm ứng vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | | |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh | Công ty con | 2.000.000.000 | - |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | Mối quan hệ | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|---------------------------|------------------------|-----------------------|
| | | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | | 127.917.540 | - |
| - Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang | Công ty con | 92.124.540 | - |
| - Công ty CP Cao su Bà Rịa | Công ty con | 35.793.000 | - |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 272.438.256.318 | 40.255.400 |
| - Công ty CP Cao Su Hòa Bình | Công ty con | 45.639.553.716 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa | Công ty con | 10.000.000.000 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang | Công ty con | 39.775.702.561 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chumomray | Thành viên trong Tập đoàn | 54.065.385.008 | 40.255.400 |
| - Hoang Anh Mang Yang K.Apivath Caoutchouc Co.,Ltd | Thành viên trong Tập đoàn | 36.213.034.800 | - |
| - C.R.C.K Aphivath Caoutchouc Co., Ltd | Thành viên trong Tập đoàn | 35.777.811.855 | - |
| - Tay Ninh Siemreap Aphivath Caoutchouc Co, Ltd | Thành viên trong Tập đoàn | 9.118.200.000 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam | Công ty con | 15.000.000.000 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh | Công ty con | 4.072.835.198 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh | Công ty con | 6.711.529.217 | - |
| - Công ty CP Cao su Điện Biên | Công ty con | 8.495.405.711 | - |
| - Công ty CP Cao su Sơn La | Công ty con | 7.568.798.252 | - |
| Phải thu về ứng vốn kinh doanh | | 18.982.387.539 | 19.954.505.234 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh | Công ty con | 10.982.387.539 | 11.954.505.234 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh | Công ty con | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán: (tiếp theo)

| | Mối quan hệ | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|---------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | VND | VND |
| Phải thu về tạm ứng vốn điều lệ | | 1.936.421.841.570 | 1.916.921.841.570 |
| - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | Công ty con | 241.414.442.889 | 241.414.442.889 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh | Công ty con | 213.738.989.400 | 213.738.989.400 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk | Công ty con | 19.000.000.000 | 19.000.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo | Công ty con | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh | Công ty con | 134.947.926.443 | 134.947.926.443 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông | Công ty con | 101.435.911.551 | 101.435.911.551 |
| - Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê | Công ty con | 262.607.996.594 | 244.607.996.594 |
| - Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang | Công ty con | 50.469.466.667 | 50.469.466.667 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam | Công ty con | 213.499.736.801 | 209.999.736.801 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi | Công ty con | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị | Công ty con | 103.471.502.915 | 103.471.502.915 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh | Công ty con | 128.379.941.190 | 130.379.941.190 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa | Công ty con | 75.893.131.160 | 75.893.131.160 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh | Công ty con | 122.312.843.369 | 122.312.843.369 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng | Công ty con | 103.235.000.000 | 103.235.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam | Công ty con | 141.083.000.000 | 141.083.000.000 |
| - Trung tâm Y tế Cao su | Công ty con | 4.931.952.591 | 4.931.952.591 |
| Phải thu Cổ tức lợi nhuận được chia | | 270.012.376.009 | 796.943.747.942 |
| - Công ty CP Cao su Tây Ninh | Công ty con | - | 18.000.000.000 |
| - Công ty CP Cao su Phước Hòa | Công ty con | 76.660.025.000 | 225.660.025.000 |
| - Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An | Công ty nhận đầu tư | 950.016.100 | - |
| - Công ty CP Gỗ MDF VRG - Dongwha | Công ty liên kết | - | 196.000.000.000 |
| - Công ty CP VRG Khải Hoàn | Công ty con | - | 59.206.400.000 |
| - Công ty CP Cơ Khí cao su | Công ty con | 3.888.000.000 | - |
| - Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị | Công ty con | - | 21.042.786.600 |
| - Công ty CP Cao Su Chư Sê - Kampongthom | Công ty liên kết | 11.393.076.842 | 11.393.076.842 |
| - Công ty CP Cao Su Việt Lào | Công ty liên kết | - | 11.208.050.000 |
| - Công ty CP Khu Công Nghiệp Nam Tân Uyên | Công ty liên kết | - | 39.204.000.000 |
| - Công ty CP Cao su Đồng Phú | Công ty con | - | 36.000.000.000 |
| - Công ty CP Cao su Bà Rịa | Công ty con | 21.930.480.000 | 49.343.580.000 |
| - Công ty CP Cao su Tân Biên | Công ty con | 129.885.829.500 | 129.885.829.500 |
| - Công ty CP Cao Su Bà Rịa - Kampongthom | Công ty liên kết | 25.304.948.567 | - |
| Phải thu tiền lãi dự thu | | 7.310.648.064 | 12.465.372.827 |
| - Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang | Công ty con | 5.614.936.742 | 11.827.405.467 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh | Công ty con | 1.695.711.322 | 637.967.360 |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán: (tiếp theo)

| | Mối quan hệ | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | VND | VND |
| Phải thu lãi cho vay vốn AFD | | 7.245.478.247 | 6.344.351.571 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận | Công ty con | 332.659.423 | 353.569.527 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk | Công ty con | 75.869.715 | 82.047.678 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo | Công ty con | 103.046.451 | 117.656.356 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh | Công ty con | 468.715.299 | 539.690.981 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông | Công ty con | 571.870.851 | 196.329.358 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê | Công ty con | 157.162.591 | 181.303.553 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang | Công ty con | 1.201.122.697 | 447.526.254 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum | Công ty con | 740.843.652 | 860.333.422 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam | Công ty con | 2.548.541.061 | 1.832.570.207 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi | Công ty con | 105.482.354 | 112.301.321 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh | Công ty con | 671.617.733 | 924.227.957 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa | Công ty con | 268.546.420 | 696.794.957 |
| Phải thu lợi nhuận Tập trung | | 924.299.029.036 | 719.478.771.437 |
| - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | Công ty con | 229.754.991.455 | 114.031.579.750 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng | Công ty con | 56.416.372.783 | 81.107.222.738 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng | Công ty con | 241.152.626.786 | 202.317.824.479 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long | Công ty con | 102.087.810.288 | 68.462.047.631 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh | Công ty con | 120.546.092.803 | 102.315.567.937 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận | Công ty con | 4.365.321.731 | 22.935.077.088 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh | Công ty con | 32.687.221.564 | 8.434.615.861 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông | Công ty con | 41.050.458.011 | 29.797.309.091 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê | Công ty con | 9.159.780.724 | 14.997.191.764 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum | Công ty con | 44.252.314.137 | 40.028.761.859 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo | Công ty con | 15.574.153.008 | 18.475.218.816 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang | Công ty con | 21.621.180.915 | 10.945.649.592 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa | Công ty con | 4.991.480.310 | 4.991.480.310 |
| - Viện Nghiên cứu Cao su | Công ty con | 639.224.521 | 639.224.521 |
| Phải thu phí quản lý tập trung | | 41.960.158.268 | 41.806.225.854 |
| - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | Công ty con | 14.148.834.662 | 9.920.957.707 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long | Công ty con | 3.889.800.325 | 2.455.858.313 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận | Công ty con | 435.088.319 | 1.345.409.728 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng | Công ty con | 1.253.628.122 | 3.708.719.358 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng | Công ty con | 13.034.630.598 | 10.226.230.553 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh | Công ty con | 3.081.481.050 | 3.544.994.893 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk | Công ty con | 92.221.336 | 143.751.275 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo | Công ty con | 1.459.866.874 | 1.132.670.080 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh | Công ty con | 960.443.301 | 1.193.960.909 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông | Công ty con | 1.249.373.768 | 3.128.450.382 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê | Công ty con | 234.138.366 | 433.453.051 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang | Công ty con | 814.658.426 | 1.946.205.589 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum | Công ty con | 885.378.618 | 2.379.114.490 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị | Công ty con | 420.614.503 | 246.449.526 |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán: (tiếp theo)

| | Mối quan hệ | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | VND | VND |
| Phải thu Quý khen thưởng - phúc lợi tập trung | | 17.013.255.527 | 35.823.529.725 |
| - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | Công ty con | 5.442.157.671 | 5.442.157.671 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long | Công ty con | - | 4.958.354.944 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận | Công ty con | - | 1.381.700.344 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng | Công ty con | - | 5.914.199.132 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng | Công ty con | 6.629.293.308 | 6.629.293.308 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh | Công ty con | 1.960.808.343 | 1.960.808.343 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk | Công ty con | - | 90.743.359 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh | Công ty con | - | 1.954.791.766 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông | Công ty con | - | 1.740.338.301 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo | Công ty con | 1.162.058.275 | 1.162.058.275 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê | Công ty con | - | 798.677.962 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Kôn Tum | Công ty con | - | 1.971.468.390 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị | Công ty con | 265.790.540 | 265.790.540 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang | Công ty con | 792.857.779 | 792.857.779 |
| - Các đơn vị sự nghiệp | Công ty con | 760.289.611 | 760.289.611 |
| Phải trả cho người bán ngắn hạn | | 9.047.422.855 | 39.210.021.982 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam | Công ty con | - | 5.206.804.947 |
| - Công ty CP Cao su Lai Châu | Công ty con | 3.555.378.286 | - |
| - Viện nghiên cứu cao su Việt Nam | Công ty con | 154.088.400 | 2.438.265.950 |
| - C.R.C.K Aphivath Caoutchouc Co., Ltd | Thành viên trong Tập đoàn | - | 31.564.951.085 |
| - Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Co., Ltd | Thành viên trong Tập đoàn | 5.337.956.169 | - |
| Phải trả tiền ủy thác xuất khẩu cao su | | 8.546.316.290 | 21.003.145.712 |
| - Công ty TNHH MTV cao su Bình Long | Công ty con | 2.404.070.320 | 3.157.195.497 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng | Công ty con | 6.142.245.970 | 9.427.202.551 |
| - Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang | Công ty con | - | 8.418.747.664 |
| Phải trả phí quản lý tập trung | | 24.688.264 | 24.688.264 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam | Công ty con | 24.688.264 | 24.688.264 |
| Phải trả về Quý khen thưởng, phúc lợi tập trung | | 43.466.078 | 43.466.078 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam | Công ty con | 43.466.078 | 43.466.078 |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán: (tiếp theo)

| | Mối quan hệ | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|---------------------------|------------------------|------------------------|
| | | VND | VND |
| Phải thu về cho vay | | 476.989.933.003 | 472.530.037.989 |
| - Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang | Công ty con | 181.362.095.404 | 181.362.095.404 |
| - Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie | Thành viên trong Tập đoàn | 92.278.244.169 | 92.278.244.169 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh | Công ty con | 62.230.991.603 | 41.167.266.417 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận | Công ty con | 14.812.153.877 | 15.591.744.710 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk | Công ty con | 3.111.510.787 | 3.556.012.326 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo | Công ty con | 4.461.905.933 | 5.099.321.065 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh | Công ty con | 20.446.730.596 | 23.380.391.935 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông | Công ty con | 8.509.072.246 | 8.509.072.246 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê | Công ty con | 7.071.790.703 | 8.082.046.512 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang | Công ty con | 14.274.836.461 | 19.101.948.403 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum | Công ty con | 32.669.799.768 | 37.336.914.125 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam | Công ty con | 15.546.626.812 | 15.546.626.812 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi | Công ty con | 4.702.132.010 | 4.949.613.906 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh | Công ty con | 9.890.080.450 | 10.384.583.775 |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa | Công ty con | 5.621.962.184 | 6.184.156.184 |

Thu nhập và thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

| | Mối quan hệ | 06 tháng đầu năm | 06 tháng đầu năm |
|--------------------------|----------------------------------|------------------|------------------|
| | | 2022 | 2021 |
| | | VND | VND |
| Hội đồng Quản trị | | | |
| - Ông Trần Công Kha | Chủ tịch HĐQT | 297.415.909 | 359.131.200 |
| - Ông Lê Thanh Hưng | Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc | 289.537.773 | 359.131.200 |
| - Ông Trần Ngọc Thuận | Thành viên HĐQT | 223.533.511 | 404.025.600 |
| - Ông Huỳnh Văn Bảo | Thành viên HĐQT | 267.147.227 | 392.803.200 |
| - Ông Hà Văn Khương | Thành viên HĐQT | 265.878.000 | 359.131.200 |
| - Ông Phạm Văn Thành | Thành viên HĐQT | 265.878.000 | 359.131.200 |
| - Ông Phan Mạnh Hùng | Thành viên HĐQT | 38.452.000 | 54.504.000 |
| - Ông Nguyễn Hay | Thành viên HĐQT | 38.452.000 | 54.504.000 |
| - Ông Trần Đức Thuận | Thành viên HĐQT | 11.518.182 | 359.131.200 |
| Ban Tổng Giám đốc | | | |
| - Ông Nguyễn Tiến Đức | Phó Tổng Giám đốc | - | 359.131.200 |
| - Ông Trương Minh Trung | Phó Tổng Giám đốc | 265.878.000 | 359.131.200 |
| - Ông Lê Thanh Tú | Phó Tổng Giám đốc | 265.878.000 | 359.131.200 |
| - Ông Trần Thanh Phụng | Phó Tổng Giám đốc | 265.878.000 | 359.131.200 |
| - Ông Lê Đình Bửu Trí | Phó Tổng Giám đốc | 47.868.000 | - |
| - Ông Đỗ Hữu Phước | Phó Tổng Giám đốc | 47.868.000 | - |
| - Ông Huỳnh Kim Nhật | Phó Tổng Giám đốc | 47.868.000 | - |

Thu nhập và thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc: (tiếp theo)

| | Mỗi quan hệ | 06 tháng đầu năm | 06 tháng đầu năm |
|-----------------------|----------------------|------------------|------------------|
| | | 2022 | 2021 |
| | | VND | VND |
| Ban Kiểm soát | | | |
| - Ông Đỗ Khắc Thăng | Trưởng Ban kiểm soát | 240.949.000 | 213.156.000 |
| - Ông Trần Khắc Chung | Kiểm soát viên | 1.821.909 | 30.960.000 |
| - Ông Giang Hoa Vũ | Kiểm soát viên | 1.821.909 | 30.960.000 |
| - Ông Nguyễn Minh Đức | Kiểm soát viên | 34.012.091 | - |
| - Ông Võ Văn Tuấn | Kiểm soát viên | 34.012.091 | - |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Tập đoàn.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Người lập biểu

Đỗ Phú Hồng Quân

Kế toán trưởng

Phạm Văn Hồi Em

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Hưng